



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 10/2024

(05/03/2024 – 11/03/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, tuần qua chỉ số BDI tăng thêm 24 điểm và hiện ghi nhận mức 2.315 điểm. Cước thuê tàu nhìn chung có phần tăng nhẹ các phân khúc, cụ thể so với tuần trước: cước Capesize và Panamax tăng lần lượt 6,3% và 7,4%, các phân khúc còn lại chỉ dao động dưới mức 1%. Do đó thị trường thuê tàu lúc này đang ở giai đoạn đi ngang và tích lũy, khả năng sẽ bắt đầu chậm lại trong thời gian tới. Mảng mua bán tuần qua vẫn giữ được nhịp điệu và vô cùng sôi động. Ở mảng tàu Supramax, tàu **Crested Eagle** (55.989 dwt, đóng 2009 Nhật, đã lắp máy lọc khí scrubber) vừa được chủ tàu Eagle Bulkers bán nhanh với giá khoảng 14,4 triệu đô la Mỹ do tàu sắp đến hạn đà đặc biệt. Cách đây khoảng 1 tháng, tàu trẻ hơn một tuổi **Konrad Schulte** (55.621 dwt, đóng 2010 Nhật, DD/SS 09/2025) bán thành công với giá khoảng 16,2 triệu đô la Mỹ. Một tàu Supramax khác nhưng đóng tại Trung Quốc là **Aspen** (54.286 đóng 2009 Trung Quốc, đã lắp máy lọc khí scrubber, DD/SS 10/2024) được bán cho người Mua Thổ Nhĩ Kỳ với giá chỉ khoảng 9 triệu đô la Mỹ. Mức này khá mềm trong thời điểm tàu Supramax đang hot như hiện nay, có thể do tàu sắp đến hạn đà. Cách đây hơn 1 tháng, tàu **FLC Harmony** (56.788 dwt, đóng 2008, DD 08/2028, SS 08/2028) được chủ tàu Trung Quốc bán với giá khoảng 9,7 triệu đô la Mỹ. Tuần qua tàu Supramax già **Pacific Tamarita** (52.292 dwt, đóng 2001 Tsuneishi Cebu, Philippines, SS 08/2026) được chủ tàu Trung Quốc bán với giá khoảng 8,2 triệu đô la Mỹ. Giá này khá mềm do chủ tàu muốn chốt nhanh trước khi lên đà trung gian 7/2024. Ở phân khúc Handysize 28k dwt, tuần qua tàu già **Iris Sky** (28.725 dwt, đóng 2008 Nhật, DD 09/2026, SS 11/2028) về tay người Mua Trung Quốc với giá khoảng 9,3 triệu đô la Mỹ. Tháng 11/2023, tàu **Lake Dany** (28.358 dwt, chở gỗ được, đóng 2008 Nhật, DD/SS 06/2025) bán cho người Mua Hy Lạp với giá khoảng 8,5 triệu đô la Mỹ. Như vậy, giá tàu Handysize 28k dwt 15-16 tuổi đã tăng trung bình 7-10% trong vòng 3 tháng qua. Trước mắt giá tàu **Iris Sky** sẽ là mốc tham chiếu mới cho các tàu tương tự trong thời gian tới. Tàu trẻ hơn **IVS Ibis** (28.238 dwt, đóng 2012 Nhật, chở gỗ được, DD 08/2025, SS 03/2027) vừa được chủ tàu Singapore bán thành công với giá khoảng 12 triệu đô la Mỹ. Có thể thấy rằng mức này khá mềm trong thời điểm hiện nay nếu so với tàu **Agali** trẻ hơn một tuổi (28.202 dwt, đóng 2013 Nhật, chở gỗ được, DD 10/2026, SS 07/2028) được chủ tàu Hy Lạp bán tháng 12/2023 với giá 13,2 triệu đô la Mỹ. Các tàu trên đều đã lắp hệ thống xử lý nước dằn.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, thị trường tuần qua nhìn chung không có tiêu điểm nổi bật. Trong khi các chỉ số thuê tàu hàng khô nhảy múa hàng tuần, thì ngược lại, chỉ số thuê tàu dầu/hóa chất vẫn giằng co từng phiên giao dịch. Phần lớn cước thuê tàu đã bắt đầu tín hiệu giảm nhẹ, chịu nhiều áp lực từ cuộc khủng hoảng Biển Đỏ cũng như chiến tranh tại Châu Âu. Nhìn chung, thị trường giai đoạn này có vẻ “thiếu sức sống” một chút so với tháng 1/2024. Tuy nhiên, trên thực tế người Mua vẫn đang có nhu cầu và nếu chủ tàu thiện chí hơn thì khả năng số lượng giao dịch sẽ được cải thiện trong quý 2/2024 sắp tới. Một tàu VLCC già đóng 2004 Nhật hiếm hoi bán thành công với giá khoảng 30 triệu đô la Mỹ, song giá tàu được nhận định là hơi mềm. Dẫu nguồn cung tàu VLCC hạn chế, song người Mua lúc này quan tâm các tàu VLCC trẻ và hiện đại hơn để đáp

ứng yêu cầu nghiêm ngặt về giảm phát thải carbon, nên các chủ sở hữu tàu VLCC già phải chấp nhận mức thấp hơn mong đợi. Ở phân khúc MR, giá tàu vẫn đang duy trì ổn định ở mức cũ. Tàu nhỏ **JM Sutera 5** (8.008 dwt, đóng 2008 Trung Quốc, DD 07/2026, SS 03/2028) được chủ tàu Malaysia bán với giá khoảng 5,8 triệu đô la Mỹ. Mức này bằng với giá tàu chị em **JM Sutera 7** (8.008 dwt, đóng 2009 Trung Quốc) bán nhanh 1-2 tháng trước do tàu phải lên đà đặc biệt tháng 4/2024.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Penelope T	2007	Japan	180,201	23.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD 05/2025, SS 04/2024
Epic	2010	Korea	180,149	32.50	Kisamos	Scrubber fitted, DD/SS 12/2025
Mineral Brugge	2011	China	175,155	26.00	Undisclosed	Old sale 02/2024, DD/SS 02/2026
Panayiota K	2010	Korea	92,018	20.45	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 04/2025
Grand Radiant	2021	China	82,298	38.00	Kassian	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2026
Sanko Hawking	2021	Japan	82,514	41.50	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2026
Aquavita Sol	2020	China	81,541	35.50	European	BWTS fitted, DD/SS 03/2025
Ying Hao 02	2012	China	75,700	16.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD 05/2024, SS 06/2027
Paraskevi 2	2011	Japan	74,979	20.30	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 04/2026
Syros Island	2015	China	63,008	52.50	Greek	BWTS fitted, eco M/E, DD/SS 07/2025
Andros Island	2016	China	63,008			BWTS fitted, eco M/E, DD/SS 01/2026
Sifnos	2010	China	57,050	13.90	COSCO	BWTS fitted, DD/SS 07/2025, Greek owners
V Rich	2014	China	56,546	18.50	Undisclosed	BWTS fitted, eco M/E, DD 12/2026, SS 01/2029, Chinese owners
Gant Muse	2004	Japan	56,024	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 12/2024
Crested Eagle	2009	Japan	55,989	14.40	Chinese	BWTS & scrubber fitted, eco M/E, DD/SS due 04/2024, US-based owners (Eagle Bulker)
Aspen	2009	China	54,286	9.00	Turkish	Scrubber fitted, DD/SS 10/2024, US-based owners
Pacific Tamarita	2001	Tsuneishi Cebu, Philippines	52,292	8.20	Chinese	BWTS fitted, log-fitted, DD due 07/2024, SS 08/2026, Chinese owners

Nueva Fortuna	2003	Japan	50,992	Undisclosed	Undisclosed	DD 09/2025, SS 06/2027
Liangchow	2015	China	39,685	41.00	UK-based	BWTS fitted, log-fitted, eco M/E, DD/SS 08/2025, UK-based owners
Lintan	2015	China	39,641			BWTS fitted, log-fitted, eco M/E, DD/SS 10/2025, UK-based owners
Western London	2015	China	39,260	19.00	European	OHBS, BWTS fitted, electronic M/E, DD/SS 01/2025, Japanese owners
Western Panama	2015	China	39,000	18.50	Vega Bulk	OHBS, BWTS fitted, electronic M/E, DD/SS 01/2025, Japanese owners
UBC Tampico	2004	Japan	37,821	9.00	Chinese	OHBS, BWTS fitted, DD/SS 12/2024
White Sea	2012	China	35,248	11.60	Undisclosed	DD 10/2024, SS 01/2027, HK-based owners
Iris Sky	2008	Japan	28,725	9.30	Chinese	BWTS fitted, DD 09/2026, SS 11/2028
Rin Treasure	2009	Japan	28,338	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD 10/2025, SS 03/2027
IVS Ibis	2012	Japan	28,238	12.00	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD 08/2025, SS 03/2027, Singaporean owners
TANKERS						
Achelous	2004	Japan	299,868	30.00	Turkish	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 09/2024
Karvounis	2013	Japan	156,229	67.80	Turkish	BWTS fitted, DD 07/2026, SS 03/2028
Gladiator	2004	Japan	72,910	18.00	Undisclosed	DD/SS due 06/2024
MTM Mississippi	2006	Korea	51,182	Undisclosed	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II, epoxy coated, DD 12/2024, SS 11/2026, Singaporean owners
Piura Pacific	2024	Korea	49,806	49.00	Singaporean	Old sale 2/2024, resale, ABS Class
Glenda Melanie	2010	Korea	47,162	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS 11/2025
Acadia Trader	2004	Korea	38,177	15.50	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, ice class 1B, DD 11/2024, SS 09/2026
JM Sutera 5	2008	China	8,008	5.80	Undisclosed	DD 07/2026, SS 03/2028, Malaysian owners

OTHERS

Manta Salacak	2007	Korea	29,536	40.00	Korea	LPG 38,197 cbm, DD 09/2025, SS 07/2027
Clipper Helen	2007	Germany	18,110	32.00	Undisclosed	LPG 16,789cbm, BWTS fitted, M/E Wartsila, DD 03/2026, SS 12/2027

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	03/ 2024	1M	3M	6M	12M	

CAPESIZE

180k dwt	Resale	75.50	5%	11%	24%	39%	55.75
180k dwt	5 tuổi	61.50	12%	21%	29%	38%	39.25
170k dwt	10 tuổi	42.50	18%	37%	45%	44%	27.50
150k dwt	15 tuổi	27.00	13%	32%	40%	42%	17.50

PANAMAX

82k dwt	Resale	41.50	2%	4%	9%	11%	35.00
82k dwt	5 tuổi	35.50	1%	6%	11%	16%	28.25
76k dwt	10 tuổi	27.00	2%	15%	26%	17%	19.25
74k dwt	15 tuổi	17.50	6%	9%	25%	15%	13.00

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	41.00	8%	9%	15%	12%	32.75
58k dwt	5 tuổi	34.00	8%	11%	21%	19%	23.25
56k dwt	10 tuổi	26.50	4%	33%	47%	39%	16.75
52k dwt	15 tuổi	15.50	0%	9%	15%	2%	12.00

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	34.00	0%	0%	6%	15%	27.00
37k dwt	5 tuổi	27.50	0%	2%	15%	10%	20.75
32k dwt	10 tuổi	20.00	8%	14%	25%	18%	13.75
28k dwt	15 tuổi	12.50	0%	9%	25%	14%	8.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	03/ 2024	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	142.00	3%	11%	13%	13%	102.50
310k dwt	5 tuổi	112.00	3%	11%	13%	11%	77.25
250k dwt	10 tuổi	83.00	5%	1%	11%	8%	53.75
250k dwt	15 tuổi	57.00	1%	1%	-2%	-6%	38.50

SUEZMAX

160k dwt	Resale	98.50	2%	3%	8%	15%	71.50
150k dwt	5 tuổi	82.50	1%	5%	12%	20%	54.00
150k dwt	10 tuổi	67.50	4%	10%	13%	26%	38.50
150k dwt	15 tuổi	42.00	2%	6%	11%	24%	23.50

AFRAMAX

110k dwt	Resale	84.00	0%	0%	6%	11%	58.75
110k dwt	5 tuổi	72.50	0%	2%	13%	15%	44.75
105k dwt	10 tuổi	58.00	1%	5%	13%	15%	31.75
105k dwt	15 tuổi	37.00	0%	1%	7%	12%	20.00

MR

52k dwt	Resale	53.50	0%	1%	5%	10%	41.25
52k dwt	5 tuổi	45.50	1%	3%	12%	8%	32.00
45k dwt	10 tuổi	37.50	6%	9%	19%	15%	22.25
45k dwt	15 tuổi	26.50	0%	4%	10%	23%	14.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	03/ 2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	65.0	0.00%	0.00%	0.00%	4.00%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	0.00%	0.00%	0.00%	16.67%
Supramax (61.000 dwt)	38.0	0.00%	0.00%	0.00%	10.14%
Handysize (37.000 dwt)	34.0	0.00%	0.00%	0.00%	13.33%

Giá trị tàu dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	03/ 2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.79%	5.79%
Suezmax (170.000 dwt)	85.5	0.00%	0.00%	-0.58%	5.56%
A.max (115.000 dwt)	69.0	0.00%	0.00%	0.73%	7.81%
MR (56.000 dwt)	47.5	0.00%	0.00%	0.00%	6.74%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường hai phân khúc **Ultramax** và **Supramax** ổn định suốt tuần qua. Thái Bình Dương có nguồn cung hàng hoá dồi dào, Ấn Độ Dương có phần đi xuống rõ rệt nhất ở Nam Phi, trong khi đó Đại Tây Dương lại ít biến động. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 14.493 đô la Mỹ, tăng 553 đô la Mỹ (tương đương 4%)

so với mức 13.940 đô la Mỹ của tuần trước. Phía Thái Bình Dương, Aquavita chốt tàu **Explorer Europe** (61.457 dwt, đóng 2012) chở than cốc từ Caofeidian (09-11/03) qua Bắc Trung Quốc đến Malaysia với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ. Tàu **Josco Taizhou** (55.561 dwt, đóng 2005) được chốt chở quặng niken từ Kaohsiung (08/03) qua Philippines đến Nam Trung Quốc với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ. Phía Ấn Độ Dương, Marla chốt tàu **Atalanta** (63.456 dwt, đóng 2017) đi từ Cảng Elizabeth (09/03) đến Trung Quốc với giá khoảng 23.250 đô la Mỹ cộng thêm 235.000 đô la Mỹ chi phí ballast, Allianz Bulk chốt tàu **Tian Tai Shan** (63.435 dwt, đóng 2017) đi từ Mumbai (05-07/03) qua Salalah đến Cẩm Phả với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ. Phía Đại Tây Dương, DryDel chốt tàu **Nordsun** (61.559 dwt, đóng 2015) đi ngay từ Abidjan, chở mangan đến Trung Quốc với giá khoảng 28.500 đô la Mỹ, tàu **Medi Adriatico** (60.550 dwt, đóng 2016) được chốt chở đường, đi ngay từ Bồ Đông Nam Mỹ đến Đông Nam Á với giá khoảng 17.250 đô la Mỹ cộng thêm 725.000 đô la Mỹ chi phí ballast, tàu **Navios Celestial** (58.683 dwt, đóng 2009) được chốt giao ngay, chở xi măng từ Béjaïa đến Vịnh Hoa Mỹ với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ.

Cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 13.741 đô la Mỹ, tăng 736 đô la Mỹ so với mức 13.005 đô la Mỹ của tuần trước, tuy nhiên đà tăng có phần chậm lại vào cuối tuần. Nguồn cung hàng hoá dồi dào ở Continent, Địa Trung Hải và Biển Đen. Có tin một tàu khoảng 30.000 dwt được chốt với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ cho chuyến đi từ vùng trong Địa Trung Hải đến Algeria. Các chuyến đi từ Tây Địa Trung Hải đến Continent cũng đang có mức tương tự. Các chủ tàu đang yêu cầu khoảng 16.000 đô la Mỹ/ngày cho các chuyến đến Vịnh Hoa Kỳ đối với các tàu cỡ lớn. Phía Nam Đại Tây Dương, sự thiếu hụt tàu đi ngay giúp cải thiện cước ở Đại Tây Dương và Bồ Tây Nam Mỹ. Tàu **Stellar Isabela** (37.993 dwt, đóng 2017) neo ở San Lorenzo được Weco Bulk chốt chở hàng rời đến nơi bất kỳ và trả tàu ở Bồ Tây Nam Mỹ với giá khoảng 26.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 37.000 dwt được Cofco chốt đi ngay từ Nam Brazil đến Địa Trung Hải với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ. Phía Vịnh và Bồ Đông Hoa Kỳ, sau một thời gian dài tiêu cực, nhu cầu vận tải được cải thiện và lượng tàu chờ giảm giúp cước tăng. Có tin tàu **Maestro Sapphire** (39.830 dwt, đóng 2020) neo ở Tampa được chốt đi từ Đèo Tây Nam đến Continent, dự tính chở hàng rời, với giá khoảng 11.500 đô la Mỹ. Tàu **Eva Global** (40.553 dwt, đóng 2023) neo ở Baltimore được chốt đến Địa Trung Hải với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ, dự tính chở sắt vụn. Cước ở Châu Á tuy ổn định nhưng có một số tin cảnh báo về sự thay đổi sắp tới do khả năng nguồn cung hàng hoá sẽ giảm đáng kể vào cuối tuần tới cùng với tâm lý tiêu cực ngày càng tăng và cước giảm. Tàu **Tao Treasure** (25.036 dwt, đóng 2013) neo ở Busan (giữa tháng 3) được chốt qua Indonesia đến khu vực Singapore-Nhật bản với giá khoảng 11.500 đô la Mỹ. Có tin một tàu khoảng 28.000 dwt neo ở Viễn Đông được chốt đến Singapore với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ. Phía Vịnh Ả Rập, có tin tàu **Danae** (40.015 dwt, đóng 2022) đi Hanson chốt giao nguyên trạng, đi ngay từ Jebel Ali đến Vịnh Hoa Mỹ, dự tính chở thép với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ đối với 65 ngày đầu và khoảng 19.000 đô la Mỹ cho các ngày tiếp theo, cũng có nguồn tin báo khoảng 70 ngày.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 10/2024 vừa qua:

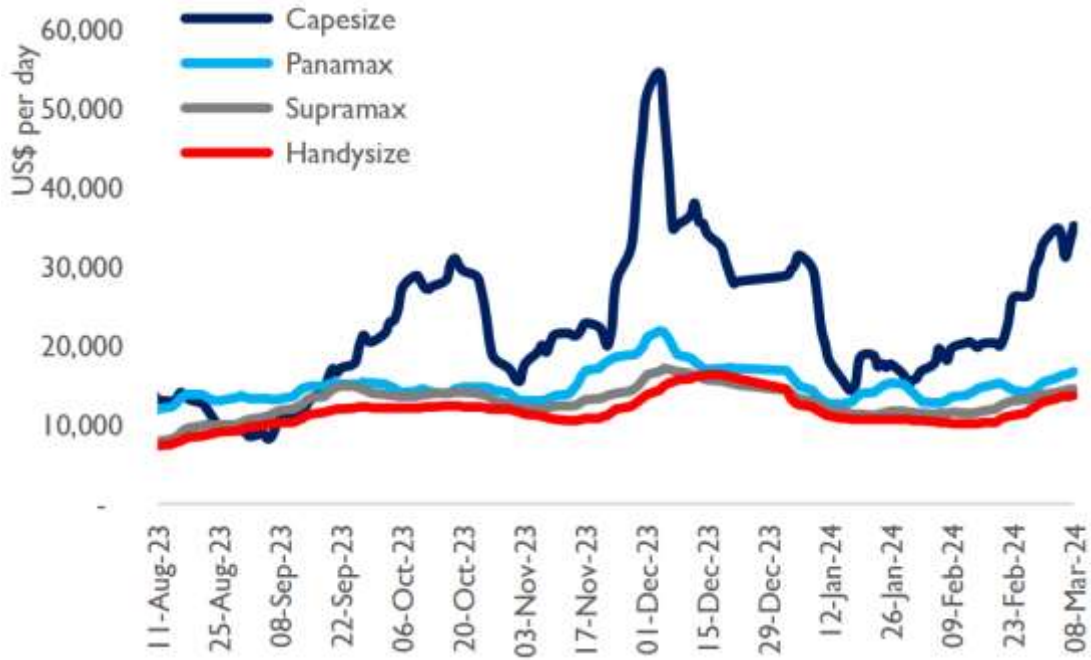
RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 10/2024	TUẦN 09/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 10)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 10)
TRANSATLANTIC RV	12,260	11,503	13,485	19,250
TCT CONT/F.EAST	24,091	22,341	22,341	26,223
TCT F.EAST/CONT	7,680	6,556	4,910	6,556
TCT F.EAST RV	18,401	16,613	10,271	18,401
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	12,157	12,550	12,550	20,071
PACIFIC RV	13,644	13,294	8,625	13,644
TCT CONT/F.EAST	26,125	25,467	20,958	26,158

GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 11/03/2024

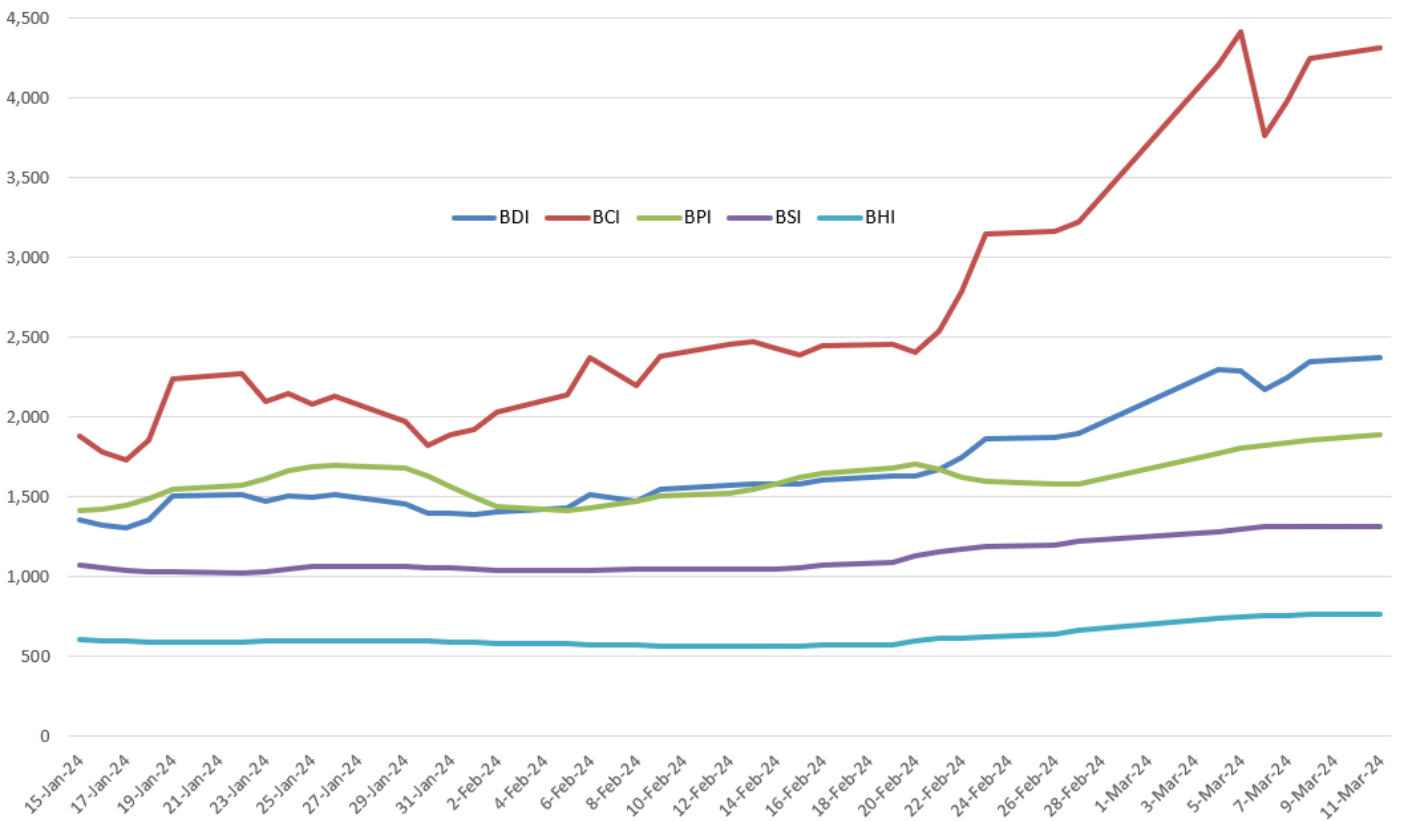
US\$/ngày ▼ / ▲

SUPRAMAX	14,493	▲	553
HANDIES 38K	13,714	▲	709

(so sánh với giá trị ngày 04/03/2024)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao tháng 5/2024 ở mức 77,75 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,16 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,55 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm trước đó. Cùng với đó, giá dầu Brent giao tháng 5/2024 đứng ở mức 82,46 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,25 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,69 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm phiên giao dịch trước.

Giá dầu thế giới tăng nhẹ khi các nhà đầu tư đang giảm bớt lo ngại rằng xung đột ở Trung Đông sẽ làm gián đoạn nguồn cung. Dữ liệu của Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu dầu yếu, trong khi việc tăng cường lọc dầu của Mỹ đã hạn chế hoạt động bán ra. Nhìn chung, sự gia tăng hoạt động lọc dầu của Mỹ, có thể thắt chặt nguồn cung dầu thô toàn cầu, đã giúp hạn chế sự sụt giảm của giá dầu.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Bất chấp xu hướng âm ảm tại hai khu vực Trung Đông và tây Đại Tây Dương đang diễn ra trong tuần vừa qua, cước tàu VLCC vẫn đang được duy trì một cách ổn định. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông đi Trung Quốc tăng khoảng 10 điểm so với tuần trước đó và hiện đang ở mức WS 71 – tương đương với khoảng 48.910 đô la Mỹ/ngày. Bên cạnh đó, cước trên tuyến Tây Phi đi Trung Quốc cũng đã tăng nhẹ lên mức WS 72.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/ Trung Quốc	36.270	48.910	↑
	USG/Trung Quốc	43.300	44.880	↑
Phân khúc tàu Suezmax	Phân khúc tàu Suezmax không có nhiều sự thay đổi diễn ra so với tuần trước đó. Nhu cầu hàng hóa vẫn duy trì xu hướng trầm lắng ở cả hai khu vực Tây Phi và Trung Đông. Cước trên tuyến Tây Phi đi UKC được ghi nhận giảm nhẹ 2 điểm so với tuần trước đó và hiện ở mức WS 102 – tương đương với khoảng 38.000 đô la Mỹ/ngày.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Tây Phi / Cont	38.960	38.000	↓
	Biển Đen/ Địa Trung Hải	38.760	37.200	↓

Phân khúc tàu Aframax

Theo ghi nhận, các giao dịch của Aframax tại khu vực Biển Bắc có chiều hướng giảm. Ghi nhận cước x-UKC đang được ký kết quanh mức WS 125. Nhìn chung, thị trường phía Tây Suez đang khá trầm lắng song cước vẫn không có quá nhiều biến động trong tuần vừa qua.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/Singapore	45.180	44.880	↓
Caribs/USG	40.270	38.250	↓
Châu Á/Úc	31.860	35.130	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

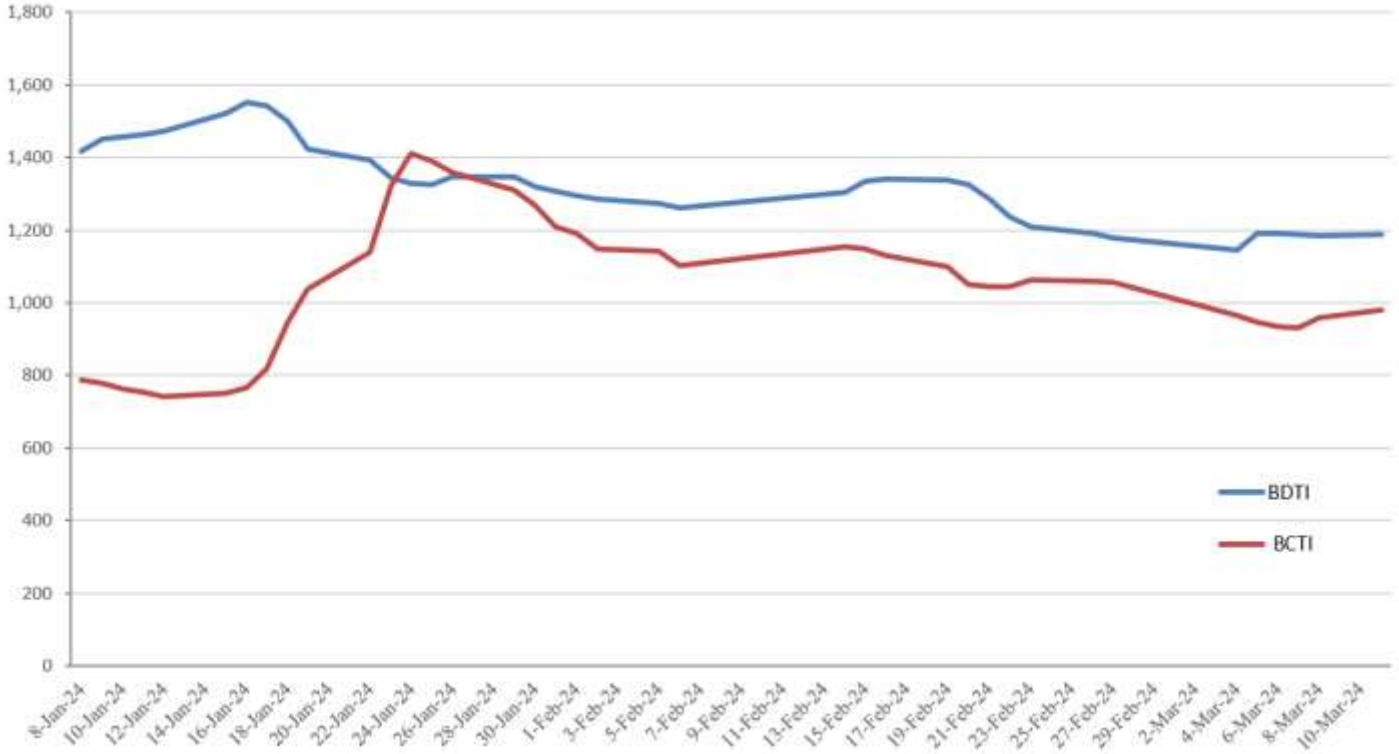
Đối với phân khúc **tàu MR**: Nhìn chung, các hoạt động giao dịch của tàu MR vẫn đang được duy trì ở mức ổn định. Theo ghi nhận, cước trên tuyến WCI/Nhật đang được ký kết quanh mức WS 230-240. Cước trên tuyến Trung Đông/Đông Phi tiếp tục ổn định quanh mức WS 330 do nguồn cung tàu tại khu vực đang được thắt chặt. Tại khu vực Bắc Á, thị trường có dấu hiệu hạ nhiệt do nguồn cung tàu tại khu vực đang có xu hướng tăng lên. Cước từ Hàn Quốc đi Úc đang được ký kết quanh mức WS 357 – giảm khoảng 20 điểm so với giao dịch trước đó. Tại khu vực Đông Nam Á, xu hướng trầm lắng vẫn tiếp tục bao phủ thị trường, với một số ít các giao dịch được ghi nhận. Cước không có nhiều biến động so với tuần trước đó. Đơn cử, cước trên tuyến Muara/Úc đang dao động quanh mức WS 332.5. Tại khu vực Châu Âu, nhiều người đã dự báo thị trường khu vực Biển Bắc sẽ có nhiều cải thiện song xu hướng diễn ra khá mờ nhạt, mặc dù nguồn cung tàu tại khu vực đang ở mức thấp. Theo ghi nhận, cước trên tuyến UKC/USAC đang ở mức WS 185 – tương đương với khoảng 17.790 đô la Mỹ/ngày. Đối với chiều ngược lại từ USG/Continent, cước đang ổn định quanh mức WS 225 do thị trường sôi động từ khu vực US.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Các giao dịch đi khu vực phía Bắc đang có xu hướng giảm nhiệt trong tuần vừa qua, ngoại trừ những đơn hàng chở hóa chất và baseoil của Exxon đi Đài Loan và trung Trung Quốc. Cước đang được ghi nhận quanh mức 42-43 đô la Mỹ/tấn bss 1:2. Đối với các giao dịch đi hướng phía Nam, xu hướng vẫn giữ mức ổn định. Ghi nhận cước chở 10k tấn MTBE từ bắc Trung Quốc đi Đông Nam Á vẫn được ký kết quanh mức 45-48 đô la Mỹ/tấn. Các đơn hàng chở CSS cũng được ký kết quanh mức 40 đô la Mỹ/tấn. Hiện tại, người thuê tàu từ Trung Quốc và Hàn Quốc đang cố gắng ký kết các lô hàng chở hóa chất và baseoil đi Ấn Độ trong tháng ba. Không có nhiều biến động đối với hàng dầu cọ trong tuần vừa qua, ghi nhận các đơn hàng 10-12.000 tấn đi ECI và 15-19.000 tấn đi WCI lần lượt dao động quanh mức 36-39 đô la Mỹ/tấn và 48-50 đô la Mỹ/tấn (cước có thể cao hoặc thấp hơn một vài đô tùy thuộc vào cảng xếp và trả hàng).

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 09/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 08/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	51,000	46,000	40,000	51,000	45,000	40,000
SUEZMAX	45,000	39,000	34,000	46,000	38,500	33,500
AFRAMAX	46,000	39,500	33,500	45,500	39,000	33,000
LR-2	45,000	39,000	33,000	45,000	38,500	32,500
LR-1	38,500	31,500	27,000	39,000	31,500	27,000
MR	32,000	27,000	22,500	33,000	27,000	22,500
HANDY	27,500	21,500	18,500	28,000	22,000	19,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

ST T	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	India	480		500		520	
2	Pakistan	500		520		540	
3	Bangladesh	510		530		550	
4	Turkey	320	▼ 10	330	▼ 10	340	▼ 10

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG

PIONEER SHIPBROKERS

MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.